

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NỮ HỌC

## ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG NHÓM TỪ NGỮ CHỈ TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG XÉT THEO PHÂN TẦNG XÃ HỘI LÊ THỊ LÂM\* - ĐÀM THỊ THÚY\*\*

**TÓM TẮT:** Bài viết này tìm hiểu đặc điểm sử dụng của các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng trong tiếng Việt từ góc độ phân tầng xã hội, chủ yếu là hai nhân tố tuổi và giới. Bài viết nhằm chỉ ra đặc điểm sử dụng của nhóm từ ngữ này từ góc nhìn tuổi và giới. Qua tìm hiểu cho thấy, nữ giới có xu hướng sử dụng các từ ngữ thuộc nhóm này nhiều hơn nam giới. Bài viết cũng chỉ ra, người già sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng nhiều hơn người trẻ.

**TỪ KHÓA:** tín ngưỡng thờ cúng; tuổi; giới; ngôn ngữ học xã hội; phân tầng xã hội.

**NHẬN BÀI:** 26/8/2020.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-ĐUYỆT ĐĂNG:** 12/11/2020

### 1. Mở đầu

Ngôn ngữ có vai trò là tấm gương phản chiếu xã hội, là chỉ tố về sự ứng xử văn hóa của cộng đồng giao tiếp và của mỗi cá nhân. Vì thế, ngôn ngữ sử dụng trong giao tiếp chịu sự chi phối của phân tầng xã hội. Phân tầng xã hội "là sự phân chia, sự sắp xếp và hình thành cấu trúc gồm các tầng xã hội (bao gồm cả sự phân loại, xếp hạng). Đó là sự khác nhau về kinh tế hay tài sản, về địa vị chính trị hay quyền lực, địa vị xã hội hay uy tín cũng như khác nhau về trình độ học vấn, loại nghề nghiệp, phong cách sinh hoạt, cách ăn mặc, kiểu nhà ở, nơi cư trú, thị hiếu nghệ thuật, trình độ tiêu dùng, v.v." [2, tr.87-91]. Con người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau sẽ có cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau. Vì thế, giao tiếp của con người chịu tác động của các nhân tố xã hội được quy gán như tuổi, giới; các nhân tố tự có như thu nhập/ kinh tế, giáo dục, địa vị, tôn giáo. Hiện nay, theo Nguyễn Văn Khang có 8 nhân tố tác động đến giao tiếp tiếng Việt của người Việt gồm: 1/tuổi; 2/giới; 3/địa vị; 4/ngành nghề; 5/học vấn (giáo dục); 6/vùng miền; 7/tôn giáo; 8/thu nhập [2;2012].

Trong phạm vi bài viết này, để khảo sát sử dụng từ ngữ thờ cúng trong tiếng Việt, chúng tôi lựa chọn hai nhân tố tác động đến sự sử dụng này là tuổi và giới. Để tiến hành nghiên cứu, trước hết chúng tôi chọn mẫu nghiên cứu. Đối tượng chúng tôi chọn nghiên cứu là các hộ gia đình trên địa bàn Hà Nội, 02 phòng kí túc xá của sinh viên Đại học Sư phạm Hà Nội, 02 cơ quan công quyền trên địa bàn Hà Nội. Sau khi chọn mẫu, chúng tôi tiến hành ghi âm tự nhiên các cuộc giao tiếp của các đối tượng nói trên. Kết quả chúng tôi thu được 25h nói chuyện tự nhiên của các đối tượng nghiên cứu. Sau khi gỡ băng tư liệu nghiên cứu nói trên, chúng tôi có hơn 2.000 trang giấy A4 tư liệu giao tiếp tự nhiên của các đối tượng nghiên cứu.

Theo *Từ điển tiếng Việt, thờ cúng* được định nghĩa là: "thờ và cúng bái nói chung" [5, tr. 1.528]. Trong đó *thờ* và *cúng* được định nghĩa cụ thể như sau: *Thờ* "1. Tổ chức lễ nghi, cúng bái theo phong tục tín ngưỡng để tỏ lòng tôn kính thần thánh, vật thiêng liêng hoặc linh hồn người chết. 2. Tôn kính, coi là thiêng liêng" [5, tr.1528]. *Cúng*: "1. dâng lễ vật cho thần thánh, linh hồn người chết với lòng thành kính; 2. đóng góp tiền của vào công quỹ chung, thường để làm việc nghĩa; 3. bỏ mất tiền vào những việc không hay không tốt" [5, tr.368]. Qua định nghĩa trên, chúng tôi cho rằng từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng trong tiếng Việt bao gồm tất cả các từ ngữ chỉ các hoạt động thờ, cúng như từ ngữ chỉ tên, chỉ các hành động, tư tưởng, triết lí, ý nghĩa... của hoạt động này. Qua khảo sát 25h giao tiếp tự nhiên, theo định nghĩa trên, chúng tôi thống kê được 349 từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng. Thống kê trong cuốn *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi thống kê được 841 từ ngữ. Như vậy có 492 từ ngữ chỉ hoạt động thờ cúng ít/ không được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng trong tiếng Việt, tạm thời được chúng tôi phân chia thành các nhóm sau:

\* TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: lelam121186@gmail.com

\*\* ThS; Viện Ngôn ngữ học

1/Nhóm từ ngữ chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan (*phồn thực, sinh thực khí, thờ tam phủ, thờ tứ phủ, thờ tứ pháp, thờ động vật, thờ cây cối, hồn vía, tổ tiên, tổ nghề, thành hoàng, tứ bất tử, tiền hiền, thổ địa, thần tài, táo quân, hà bá, môn quan...*);

2/Nhóm từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng (*tế, tế lễ, thắp hương, cầu khẩn, cầu tự, hành lễ, cầu may, cúng, vái, cúng vái, cúng bái, ăn chay, bái, cầu, cầu tự, cầu siêu, hiến thánh, hộ trì, độ sinh, độ thể, cúng bái, cúng cụ, cúng dâng, cúng giỗ, thỉnh, thỉnh chuông, cúng lễ, cúng tế, cúng tiến, cúng vái, đầu thai, độ, độ sinh, độ thể, độ trì, độ vong, giới sát, giới sắc, hiến thánh, hộ trì, khất thực, khẩn, khẩn vái, kính lạy, lạy, luân chuyển, mãn nguyện, nãi, nguyện, nhãi, nhãi nhục, oán, oán ghét, phần, phần nọ, phục, thanh minh, tích lũy, tu luyện, úc...*);

3/Nhóm từ ngữ chỉ các khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng (*vận mệnh, từ bi, tu, ái biệt li khổ, báo quả, bất sinh, bất sinh bất diệt, bất tư thiên bất tư ác, chính quả, chùa nát bụt vàng, chứng quả, đầu thai, giác ngộ, khẩu nghiệp, khổ hạnh, khổ quả, luân hồi, nghiệp báo, nghiệp chướng, nghiệp duyên, nhân duyên, nhân quả...*);

4/Nhóm từ ngữ chỉ tên các công trình kiến trúc (*am, am tự, bảo tháp, chùa, chùa chiền, cửa Bồ Đề, cửa Phật, cửa thiền, già lam, Phật đường, am, miếu, thánh đường, giảng đường, đình, đền, bàn thờ, chính điện...*);

5/Nhóm từ ngữ chỉ tên các vật dụng thờ cúng (*hương, vàng hương, nén hương, que hương, tàn hương, sinh lễ, lễ vật, oản nãi, oản, xôi, vàng mã, cà sa, áo cà sa, hắc cà sa, tràng hạt, bào phục, bát, đàn, đàn tràng, đạo cụ, hắc y, pháp y...*);

6/Nhóm từ ngữ chỉ ý nghĩa của hoạt động thờ cúng (*tri ân, báo hiếu, độ ơn, tạ lễ, lễ tạ, ý thức, đền ơn, tôn kính, kính trọng, trả nợ, tịnh tâm, tịnh độ...*).

## 2. Đặc điểm sử dụng của nhóm từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng xét theo lứa tuổi

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tạm chia đối tượng được khảo sát thành 3 nhóm như sau: nhóm 0-30 tuổi; nhóm 31-60 tuổi và nhóm 60 tuổi trở lên. Trong số các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng được sử dụng trong giao tiếp mà chúng tôi có được thì từ được sử dụng ở độ tuổi từ 0-30 là 228/841 từ ngữ; độ tuổi 31-60 là 247/841 từ ngữ, độ tuổi 60 tuổi trở lên là 381/841 từ ngữ. Cụ thể về sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng theo từng nhóm được thống kê ở bảng dưới đây:

**Bảng 1.** Đặc điểm sử dụng của nhóm từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng xét theo lứa tuổi

| Nhóm từ ngữ   | 0-30     |           | 31-60    |           | >60      |           |
|---|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
|   | Số lượng | Tỉ lệ (%) | Số lượng | Tỉ lệ (%) | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
| Chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan | 21       | 2,5       | 24       | 2,9       | 31       | 3,7       |
| Chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng                        | 119      | 14,2      | 124      | 14,7      | 144      | 17,1      |
| Chỉ các khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng         | 77       | 9,1       | 85       | 10,1      | 179      | 21,3      |
| Chỉ tên các công trình kiến trúc                                      | 5        | 0,6       | 5        | 0,6       | 13       | 1,5       |
| Chỉ tên các vật dụng thờ cúng   | 6        | 0,7       | 6        | 0,7       | 10       | 1,2       |
| Ý nghĩa của hoạt động thờ cúng  | 3        | 0,3       | 3        | 0,4       | 4        | 0,5       |
| Tổng  | 228      | 27,4      | 247      | 29,3      | 381      | 45,3      |

Nhìn vào bảng thống kê và biểu đồ trên, có thể thấy: Độ tuổi sử dụng từ ngữ thờ cúng trong giao tiếp chiếm tỉ lệ nhiều nhất là độ tuổi 60 tuổi trở lên (45,3%), tiếp đó là độ tuổi 30-60 (29,3%), cuối cùng là độ tuổi 0-30 tuổi (27,4%).

Trong đó, nhóm từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng chiếm tỉ lệ lớn nhất,

với 144 từ (chiếm 17,1% ở độ tuổi trên 60); 124 từ (chiếm 14,7% ở độ tuổi 31-60) và 119 từ (chiếm 14,2%, ở độ tuổi 0-30). Trong nhóm các từ ngữ này, kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, các từ ngữ được sử dụng nhiều nhất là *lẽ, lẽ bái, cúng, khấn, cúng bái, ăn chay, phù hộ, cúng vái, cúng giỗ*... Những từ ngữ này thường được sử dụng khi có hoạt động thờ cúng đang diễn ra.

Tiếp đó, *nhóm từ ngữ chỉ khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* chiếm tỉ lệ lớn thứ 2, với 179 từ (chiếm 21,3% ở độ tuổi trên 60); 85 từ (chiếm 10,1% ở độ tuổi 31-60) và 77 từ (chiếm 9,1%, ở độ tuổi 0-30)). Trong nhóm này, các từ ngữ được sử dụng nhiều nhất là *số, số mệnh, số kiếp, luân hồi, quả báo, khâu nghiệp*... Những từ ngữ này thường được sử dụng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, cả trong học tập, trong đời sống, trong công việc, trong tình yêu...

*Nhóm các từ các loại tín ngưỡng thờ cúng* chiếm tỉ lệ lớn thứ 3, với 31 từ (chiếm 3,7% ở độ tuổi trên 60); 24 từ (chiếm 2,9% ở độ tuổi 31-60) và 21 từ (chiếm 2,5%, ở độ tuổi 0-30). Kết quả khảo sát của chúng tôi, từ ngữ được sử dụng nhiều nhất là *thờ cúng tổ tiên, thờ thần, thờ Phật*... Các từ ngữ này ít được sử dụng. Trong tư liệu của chúng tôi, chỉ được sử dụng khi các đối tượng giao tiếp bàn đến chủ đề lễ Tết, giỗ chạp trong gia đình.

Đối với mỗi độ tuổi khác nhau, cũng có sự khác nhau đối với việc sử dụng từng loại nhóm từ ngữ. Ở độ tuổi 60 trở lên, nhóm từ ngữ sử dụng nhiều nhất là *nhóm từ ngữ chỉ khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* (21,3%), tiếp đó là *nhóm từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng* (17,1%) và *nhóm từ ngữ chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan* (3,7%), sau đó là *nhóm từ ngữ chỉ tên các công trình kiến trúc* (1,5%), *nhóm từ ngữ chỉ tên các vật dụng thờ cúng* (1,2%) và cuối cùng là *nhóm từ ngữ chỉ ý nghĩa hoạt động thờ cúng* (0,5%). Ở độ tuổi 60 trở lên, mọi người có xu hướng nói nhiều về các vấn đề liên quan đến *số, số kiếp, nghiệp, tu*... nhất là với những người không may mắn trong cuộc sống, thường có xu hướng tìm về các tín ngưỡng để an yên hơn trong tâm hồn. Khảo sát của chúng tôi ghi lại được 2 bà đang bàn về chủ đề gia đình:

Bà A: Ông nhà tôi khó tính như ma í, thực ra đi ra đường ai cũng bảo hiền lành nhưng có gì về nhà chỉ chì chiết tôi thôi. Mãi tôi chả bỏ được, giờ bỏ được thấy thoải mái hẳn. Khổ, trước cứ nghĩ đó là cái nghiệp cái nợ của mình, cứ đeo đẳng mãi, khổ cả ra.

Bà B: ...Đàn ông thế cả đấy, ông nhà tôi thì cái gì cũng nhất nhất theo ông ấy, còn cho rằng mình giỏi nhất thiên hạ, vợ con chả là cái gì. Không vừa ý là chửi ngay. Được cái khẩu nghiệp nhưng tâm tốt kéo lại. Cũng khổ lắm!

Trong ví dụ trên, bà A đã bỏ chồng, cho rằng đó là cái nghiệp cái nợ mà mình phải gánh chịu. Còn bà B cho rằng, chồng mình dù có hay chửi (khẩu nghiệp) nhưng bù lại được cái tâm tốt.

Ở độ tuổi 31-60, nhóm từ ngữ sử dụng nhiều nhất là *nhóm từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng* (14,7%), tiếp đó là *nhóm từ ngữ chỉ khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* (10,1%) và *nhóm từ ngữ chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng* (2,9%), sau đó là *nhóm từ ngữ chỉ tên các vật dụng thờ cúng* (0,7%) và *nhóm từ ngữ chỉ tên các công trình kiến trúc* (0,6%), cuối cùng là *nhóm từ ngữ chỉ ý nghĩa hoạt động thờ cúng* (0,4%). Ở độ tuổi 0-30, nhóm từ ngữ sử dụng nhiều nhất là *nhóm từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng* (14,2%), tiếp đó là *nhóm từ ngữ chỉ khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* (9,1%) và *nhóm từ ngữ chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan* (0,6%), sau đó là *nhóm từ ngữ chỉ tên các vật dụng thờ cúng* (2,5%) và *nhóm từ ngữ chỉ tên các công trình kiến trúc* (0,6%), cuối cùng là *nhóm từ ngữ chỉ ý nghĩa hoạt động thờ cúng* (0,3%). Ở độ tuổi này, đang tập trung cho công việc và gia đình nhiều hơn nhưng vẫn quan tâm đến các vấn đề tín ngưỡng tâm linh, nhất là các hoạt động thờ cúng tổ tiên. Đây là giao tiếp của 2 vợ chồng trẻ khi bàn về ăn tết nhà nội hay nhà ngoại:

Chồng: Anh không khắt khe trong việc về đâu ăn tết. Anh đi Tây về nên anh càng phóng khoáng nhưng em nghĩ xem, tới 30 Tết không ở nhà thấp hương cho ông bà tổ tiên thì anh em hàng xóm nghĩ sao. Anh về nhà vợ thấp hương cho nhà vợ à, hay sao?

Vợ: *Tổ tiên nhà em không phải tổ tiên nhà anh à?*

Chồng: *Đã đành là như vậy, nhưng thuyền theo lái gái theo chồng, em có còn là con gái nhà em nữa không, từ khi thấp hương nhà em xin em đi, rồi thấp hương nhà chồng nhận em về, thì em là con nhà ai rồi. Giao thừa, mừng một em không ở nhà em thì ở nhà ai?*

Trong ví dụ trên, 2 vợ chồng đã sử dụng một số từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng là: *thấp hương, ông bà tổ tiên...* trong đó từ *thấp hương* được dùng 4 lần.

Kết quả khảo sát cho thấy, lứa tuổi từ 0-30 tuổi ít khi chủ động sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng, chỉ sử dụng khi người lớn sử dụng. Ví dụ:

Từ ngữ xuất hiện trong giao tiếp của người Việt ở nhiều lứa tuổi, trong đó người già thường sử dụng nhiều hơn. Ví dụ:

Bà: *Bà định đi chùa. (...) mừng 1 này đi chùa cùng bà nhé!*

Cháu: *Mừng 1 có vào thứ 7, chủ nhật không bà, buổi sáng cháu còn phải đi học nữa.*

Bà: *cháu nên thường xuyên đi chùa một chút (...)*

Trong ví dụ trên, cháu chỉ sử dụng từ *chùa* khi bà nhắc đến hoạt động lên chùa. Tuổi càng nhỏ thì sử dụng các từ ngữ thuộc lĩnh vực này càng ít bởi vì khi đó hoạt động của các em chủ yếu là hoạt động học trong nhà trường và giao tiếp trong gia đình, các hoạt động thuộc về tín ngưỡng các em chưa quan tâm đến, nên trọng độ tuổi này, các em ít sử dụng các từ ngữ thuộc nhóm này. Ngược lại, càng về già người Việt càng có xu hướng tin vào các tín ngưỡng thờ cúng nhiều hơn. Quan niệm “Trẻ vui nhà, già vui chùa” vẫn còn ăn sâu trong tiềm thức của người Việt. Vì thế, trong giao tiếp, người Việt càng về nhà thường càng nói về chủ đề mình yêu thích (các tín ngưỡng thể hiện niềm tin của mình) hơn người trẻ tuổi.

### 3. Đặc điểm sử dụng của nhóm từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng xét theo giới

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tạm chia các nhóm khảo sát theo giới thành 2 giới là nam và nữ.

Trong số các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng được sử dụng trong giao tiếp mà chúng tôi có được thì từ được nam sử dụng là 219/841 từ (chiếm tỉ lệ 26,0%); nữ sử dụng là 255/841 từ (chiếm 30,3%). Cụ thể về sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng theo từng nhóm được thống kê ở bảng dưới đây:

**Bảng 2.** Đặc điểm sử dụng của nhóm từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng xét theo giới

| Nhóm từ ngữ   | Nam        |             | Nữ         |             |
|---|------------|-------------|------------|-------------|
|   | Số lượng   | Tỉ lệ (%)   | Số lượng   | Tỉ lệ (%)   |
| Chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan | 11         | 1.3         | 11         | 1,3         |
| Chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng                        | 112        | 13.3        | 97         | 11,5        |
| Chỉ các khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng         | 75         | 8.9         | 123        | 14,6        |
| Chỉ tên các công trình kiến trúc                                      | 7          | 0.8         | 7          | 0,8         |
| Chỉ tên các vật dụng thờ cúng   | 10         | 1.2         | 10         | 1,2         |
| Ý nghĩa của hoạt động thờ cúng  | 4          | 0.5         | 7          | 0,8         |
| <b>Tổng</b>   | <b>219</b> | <b>26.0</b> | <b>255</b> | <b>30,3</b> |

Nhìn vào bảng thống kê và biểu đồ trên, có thể thấy: Nữ sử dụng từ ngữ thờ cúng trong giao tiếp chiếm tỉ lệ nhiều hơn nam (nữ là 30,3%; nam là 26,0%). Trong đó, nữ sử dụng nhóm các từ nhiều hơn nam là: *Nhóm các từ ngữ chỉ khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* (nữ là 14,6%; nam là 8,9%); *Nhóm các từ ngữ chỉ ý nghĩa hoạt động thờ cúng* (nữ là 0,8%; nam là 0,5%). Nhóm các từ thờ cúng nam sử dụng nhiều hơn nữ là: *Nhóm các từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng* (nam là 13,3%; nữ là 11,5%). Nhóm các từ thờ cúng sử dụng bằng nhau ở cả

hai giới là: *Nhóm các từ ngữ chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan* (1,3%); *Nhóm các từ ngữ chỉ tên các công trình kiến trúc* (0,8%); *Nhóm các từ ngữ chỉ tên các vật dụng thờ cúng* (1,2%).

Đối với nam, nhóm từ ngữ sử dụng nhiều nhất là *hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng* (13,3%) như các từ ngữ *lễ, bái, khấn, vái, thắp hương...*, tiếp đó là nhóm từ ngữ chỉ *khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* (8,9%) như *số mệnh, số kiếp, quả báo...* và các loại *tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan* (1,3%), sau đó là *tên các vật dụng thờ cúng* (1,2%) và *tên các công trình kiến trúc* (0,8%), cuối cùng là *ý nghĩa hoạt động thờ cúng* (0,5%). Đối với nữ, nhóm từ ngữ sử dụng nhiều nhất là *nhóm từ ngữ chỉ khái niệm, triết lí, tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng* (14,6%) như *số, duyên, duyên số, số mệnh, khẩu nghiệp...*; tiếp đó là *nhóm từ ngữ chỉ hành động liên quan đến hoạt động thờ cúng* (11,5%), *nhóm từ ngữ chỉ các loại tín ngưỡng thờ cúng, các đối tượng thờ cúng và liên quan* (1,3%), sau đó là *nhóm từ ngữ chỉ tên các vật dụng thờ cúng* (1,2%). Cuối cùng là *nhóm từ ngữ chỉ tên các công trình kiến trúc* (0,8%), và *nhóm từ ngữ chỉ ý nghĩa hoạt động thờ cúng* (0,8%). Như vậy, có thể thấy, nam giới thường sử dụng các từ chỉ hành động thờ cúng còn nữ giới thường sử dụng các từ chỉ khái niệm triết lí tư tưởng của hoạt động thờ cúng. Có thể lí giải điều này bởi hành động thờ cúng trong gia đình thường là hành động của nam giới, nhất là hoạt động thờ cúng tổ tiên. Các từ ngữ này thường được sử dụng khi sắp có hoặc đang có hoạt động thờ cúng. Trong các câu chuyện của nam giới, chủ đề thường là kinh tế, chính trị, còn chủ đề tín ngưỡng ít được đề cập hơn. Đối với nữ giới, ngoài chủ đề chính là tình cảm, gia đình, nữ giới còn quan tâm đến các vấn đề tín ngưỡng và thường có niềm tin đối với các tín ngưỡng cao hơn nam giới. Vì vậy, nữ giới có xu hướng sử dụng các từ chỉ triết lí, tư tưởng của các tín ngưỡng thờ cúng nhiều hơn nam giới.

Theo tư liệu khảo sát của chúng tôi tại kí túc xá Trường Đại học sư phạm Hà Nội và Đại học sư phạm Thái Nguyên thì trong giao tiếp của các nữ sinh viên xuất hiện từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng nhiều hơn nam sinh viên. Ví dụ:

*Em: Vừa nghe được chuyện này chán quá chị ạ!*

*Chị: Chuyện gì, lại có đứa nào thất tình à!*

*Em: Không, còn khổ hơn thất tình ấy!*

*Chị: Thế kể đi!*

*Em: (...) Nó yêu tha thiết một anh nhà. Xong anh này cũng bảo tha thiết yêu nó nhà, kiểu còn thể thốt sống chết cơ. Vậy mà lại có vợ rồi.*

*Chị: Phải cái anh mà chúng mày vẫn hay kể với nhau đấy không, hay anh nào!*

*Em: Thì vẫn anh đấy chứ ai! Nó buồn khóc trôi cả dòng sông rồi!*

*Chị: Ôi giờ, bỏ đi thôi chứ còn thương tiếc gì cái loại đó nữa.*

*Em: Em thấy thương nó quá, số khổ thật đấy, cứ quần quanh quần quanh mãi!*

Trong ví dụ trên, giao tiếp giữa các bạn nữ với nhau về chủ đề tình yêu, trong đó đối tượng giao tiếp có bàn đến vấn đề số. Hoặc:

*Em: Ôi xời ơi, chị lại đây mà xem! Xem cái số cái kiếp của chị này!*

*Chị: Số kiếp thì làm sao (làm sao), hơi bị đẹp lun (luôn).*

*Em: Xi, 2 đời chồng nhè, lên voi xuống chó nhè, thế chả kiếp chó thì là giẻ hả!*

*Chị: 2 đời chồng thì thiệt là may mắn quá đi, còn hơn người cả đời kiếp chó, há há!*

*Em: Chà phải em*

Trong ví dụ trên, nội dung được các nhân vật tham gia giao tiếp bàn đến là từ vi của mỗi người. Tuy nhiên, do có những điều không đẹp về đường tình duyên (cung phu thê) của người chị mà người em đã sử dụng *cái số cái kiếp* (số kiếp) để nhấn mạnh những trắc trở trong đường tình cảm (*2 đời chồng, lên voi xuống chó*). *Kiếp* trong ví dụ trên được dùng với nghĩa là cuộc đời không đẹp, số phận không đẹp.

Các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng *quả báo, duyên, số, số kiếp...* xuất hiện trong các ví dụ trên đều chỉ các khái niệm triết lí tư tưởng của tín ngưỡng thờ cúng.

Đôi với nam giới, họ ít có xu hướng sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng trong giao tiếp. Trong các cuộc giao tiếp giữa nam giới với nhau, chúng tôi thấy hầu như không sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng. Tuy nhiên, khi giao tiếp với nữ giới đôi khi họ sử dụng các từ ngữ thuộc lĩnh vực này cùng các nghĩa khác của nó. Ví dụ, trong giao tiếp trong gia đình giữa vợ và chồng, chúng tôi có ghi lại được đoạn giao tiếp dưới đây:

Vợ: Anh, anh này.

Chồng: Gì, cái gì!

Vợ: Ngoan nhi, không đi chơi à

Chồng: Cũng định bia bọt tý, đang định đi đây!

Vợ: Sao bảo từ giờ ăn chay niệm Phật không rượu chè bia bọt gì nữa

Chồng: Nót ngày hôm nay rồi tu tiếp!

Tu sống theo những quy định chặt chẽ nhằm sửa mình theo đúng giáo lí của một tôn giáo nào đó. Một trong những điều cấm của Phật giáo là không uống rượu. Vì vậy, trong trường hợp trên khi người vợ nhắc đến ăn chay niệm Phật, người chồng đã nhắc đến từ tu (với nghĩa không uống rượu bia) trong giao tiếp.

Như vậy, mặc dù hoạt động thờ cúng trong gia đình (chủ yếu là hoạt động thờ cúng tổ tiên) thường là do đàn ông trong gia đình thực hiện, nhưng trong giao tiếp thì nữ giới thường nói nhiều về những hoạt động này hơn nam giới. Có thể lí giải điều này trước hết bởi đặc tính của phụ nữ thích nói về những chuyện liên quan đến tâm linh. Thứ hai, phụ nữ là những người có đức hi sinh và sự chịu đựng nhiều hơn nam giới, tình thương yêu gia đình, cộng đồng của họ cũng nhiều hơn ở người nam, chính vì thế, người phụ nữ mong tìm ra phương cách giải quyết sự an nguy trong gia đình hay chia sẻ với sự đau khổ của cộng đồng người. Họ đến với các tín ngưỡng thờ cúng không chỉ bởi niềm tin mà còn ở sự hi sinh của họ cho người thân và cộng đồng.

#### 4. Thay cho lời kết

Qua tìm hiểu đặc điểm của từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng trong tiếng Việt từ góc nhìn phân tầng xã hội, với 2 nhân tố là tuổi và giới, chúng tôi nhận thấy: Từ góc độ của nhân tố tuổi thì người càng về già càng bàn bạc và nói chuyện nhiều về các tín ngưỡng, người trẻ ít hoặc không thường xuyên bàn bạc về vấn đề này. Từ góc nhìn của nhân tố giới thì nữ giới thường sử dụng các từ ngữ chỉ tín ngưỡng thờ cúng nhiều hơn nam giới mặc dù ở Việt Nam các hoạt động thờ cúng thường chủ yếu vẫn do nam giới phụ trách.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H.
4. Nguyễn Đình Tân (2005), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, Nxb Lý luận chính trị.
5. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
6. Ralph W. Fasold (1990), *The Sociolinguistics of Language*, Blackwell.

#### Characteristics of using the words indicating the belief of worship in Vietnamese from the perspective of social stratification

**Abstract:** This article studies the characteristics of using the words indicating the belief of worship in Vietnamese from the perspective of social stratification, mainly from two factors including age and gender. The article aims to show the characteristics of using this group of words from the perspective of age and gender. The research shows that women tend to use these words more than men. The article also shows that the elderly use more words indicating beliefs of worship than young people.

**Key words:** beliefs of worship; age; gender; socio linguistics; social stratification.